

Bản án số: 379/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 25-6-2019  
Về tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Thuần Phong

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đình Rành;
2. Bà Tống Thị Kim Điền.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thơm – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Hồ Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại phòng Xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 49/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/5/2019, giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thụy Tú U, sinh năm 1988; địa chỉ: Đường T, phường A, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1984; địa chỉ: Đường S, khu phố F, phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Tú U trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết:*

Bà và ông C qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyền số 01/2013 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường H ngày 22/03/2013).

Quá trình chung sống đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông C coi thường và không tôn trọng bà, vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc nuôi dạy, chăm sóc con cái và vấn đề tài chính trong gia đình. Đến năm 2018, bà sinh đứa con thứ ba thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Không chịu được tính cách của ông C, bà U đã đi thuê nhà khác để ở.

Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 đến nay.

Do mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, sống chung không có hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ly hôn với ông Nguyễn Thành C.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Thành C có 03 (ba) con chung họ và tên: Nguyễn Minh Đ (Nam), sinh ngày: 27/12/2013; Nguyễn Minh H (Nam), sinh ngày: 20/5/2015; Nguyễn Minh P (Nam), sinh ngày: 11/5/2018.

Sau khi ly hôn, bà đề nghị giao trẻ Nguyễn Minh Đ và Nguyễn Minh H cho ông Nguyễn Thành C trực tiếp nuôi dưỡng; bà trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Minh P. Bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi cháu P.

Về tài sản chung: Bà xác nhận không có tài sản chung.

Về nợ chung: Bà xác nhận không có nợ chung.

Bà cam kết việc ly hôn của bà không nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý nào và bà chỉ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 7.

*Bị đơn ông Nguyễn Thành C trình bày:* Ông xác nhận quá trình tiến đến hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như bà U trình bày là đúng.

Quá trình chung sống ông và bà U cũng có những mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, bản thân ông rất thương yêu vợ con. Việc bà U nộp đơn ly hôn là do bà U nghe người khác xúi dục. Bà U thuê nhà khác để ở cùng cháu P từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án ông đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng bà U né tránh, không cho ông cơ hội để hàn gắn. Do đó, ông nhận thấy sống chung không còn hạnh phúc, nên đồng ý ly hôn với bà U.

Về con chung: Ông và bà U có 03 (ba) con chung họ và tên: Nguyễn Minh Đ, sinh ngày: 27/12/2013; Nguyễn Minh H, sinh ngày: 20/5/2015; Nguyễn Minh P, sinh ngày: 11/5/2018.

Sau khi ly hôn, ông đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ Nguyễn Minh Đ và Nguyễn Minh H; đồng ý để bà U trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Minh P. Ông không yêu bà U cấp dưỡng nuôi hai cháu Đ và cháu H.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông xác nhận không có.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà U vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông C có đơn trình bày, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

*Về tố tụng:* Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68, xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại các Điều 195, 196; vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định.

*Về nội dung:* Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời trình bày của bà U ông C, cả hai đều thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2018, cả hai đều xác nhận không thể đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được và cùng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà U.

- Về con chung: Bà U và ông C chung sống có 03 (ba) con chung họ và tên: Nguyễn Minh Đ, sinh ngày: 27/12/2013; Nguyễn Minh H, sinh ngày: 20/5/2015; Nguyễn Minh P, sinh ngày: 11/5/2018;

Sau khi ly hôn, cả hai thống nhất đề nghị giao trẻ Nguyễn Minh Đ và Nguyễn Minh H cho ông Nguyễn Thành C trực tiếp nuôi dưỡng; bà U trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Minh P. Không ai cấp dưỡng nuôi con; thỏa thuận này không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội nên ghi nhận.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có nợ chung.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 và Khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị HĐXX tuyên:

Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà U được ly hôn với ông C theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyển số 01/2013 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường H ngày 22/03/2013.

- Về con chung: Bà U và ông C có 03 (ba) con chung họ và tên: Nguyễn Minh Đ, giới tính: Nam, sinh ngày: 27/12/2013; Nguyễn Minh H, giới tính: Nam, sinh ngày: 20/5/2015; Nguyễn Minh P, giới tính: Nam, sinh ngày: 11/5/2018. Sau khi ly hôn, giao trẻ Nguyễn Minh Đ và Nguyễn Minh H cho ông Nguyễn Thành C trực tiếp nuôi dưỡng; bà U trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Minh P. Không ai cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà U, ông C xác định không có.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà U phải chịu theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn cư trú tại Quận 7 nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Tú U và bị đơn ông Nguyễn Thành C đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Bà Nguyễn Thụy Tú U và ông Nguyễn Thành C tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyển số 01/2013 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng ngày 22/03/2013) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp; vì vậy được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ các bên cung cấp, cùng lời trình bày của các đương sự trong qua trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận thấy, cả hai bên đương sự đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng kéo dài nhưng không có giải pháp khắc phục và đều yêu cầu Tòa án giải quyết vợ chồng được ly hôn. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng bà U ông C đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn của bà U, giải quyết cho bà U ông C được ly hôn.

[2.2] Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 53, quyển số 01/2013 đăng ký ngày 20/02/2014; Giấy khai sinh số 212, quyển số 02/2015 đăng ký ngày 10/8/2015 và Giấy khai sinh số 175 đăng ký ngày 19/7/2018 tại Ủy ban nhân dân phường A, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cùng lời thừa nhận của các đương sự đã có đủ cơ sở để kết luận: Bà U và ông C có 03 (ba) con chung họ và tên: Nguyễn Minh Đ (Nam), sinh ngày: 27/12/2013; Nguyễn Minh H (Nam), sinh ngày: 20/5/2015; Nguyễn Minh P (Nam), sinh ngày: 11/5/2018.

Các hai đề nghị sau khi ly hôn, giao trẻ Nguyễn Minh Đ và Nguyễn Minh H cho ông Nguyễn Thành C trực tiếp nuôi dưỡng; giao trẻ Nguyễn Minh P cho bà Nguyễn Thụy Tú U trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, sự thống nhất đề nghị này của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với các quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quyền lợi mọi mặt cũng như sự phát triển ổn định của trẻ nên Hội đồng xét xử nghĩ nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà U ông C đều xác nhận không có tài sản chung và nợ chung.

[3] Về án phí: Bà U phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Xử:**

**1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.**

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thụy Tú U được ly hôn với ông Nguyễn Thành C (Giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyển số 01/2013 đăng ký ngày 22/03/2013 tại Ủy ban nhân dân phường H).

1.2. Về con chung: Bà U và ông C có 03 (ba) con chung họ và tên: Nguyễn Minh Đ (nam), sinh ngày: 27/12/2013; Nguyễn Minh H (nam), sinh ngày: 20/5/2015 và Nguyễn Minh P (nam), sinh ngày: 11/5/2018.

Giao trẻ Nguyễn Minh Đ và Nguyễn Minh H cho ông Nguyễn Thành C trực tiếp nuôi dưỡng; giao trẻ Nguyễn Minh P cho bà Nguyễn Thụy Tú U trực tiếp nuôi dưỡng. Bà U và ông C không cấp dưỡng nuôi con.

Bà U và ông C có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; vì quyền lợi của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

**1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.**

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thụy Tú U phải chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0026615 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, vậy bà U đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND Tp. HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- UBND phường H;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (Thom)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thuần Phong**